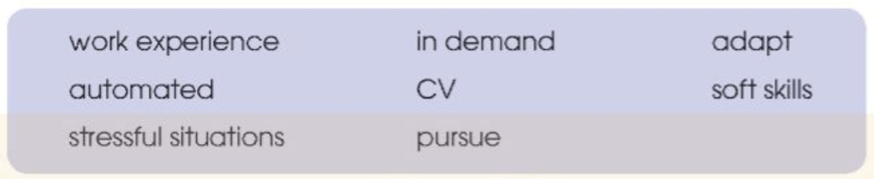
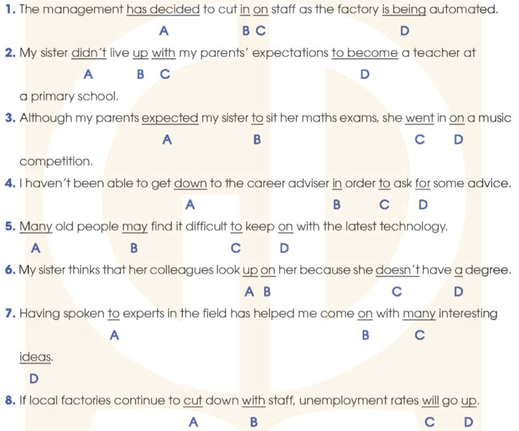
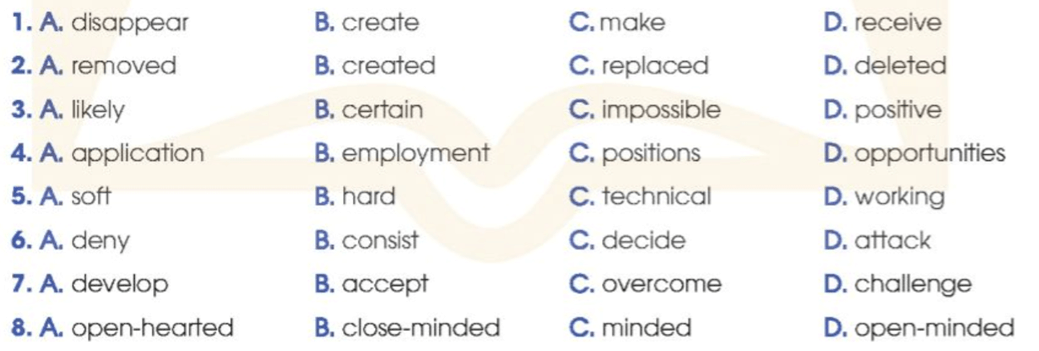
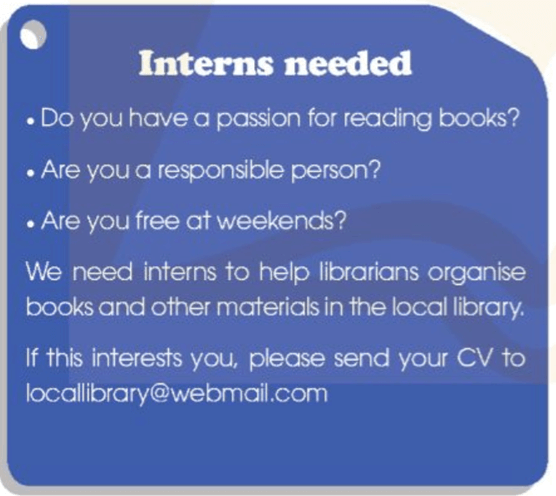
# Unit 9: Career paths

**Giải SBT Tiếng Anh lớp 12 Unit 9: Career paths - Global Success**  
**Unit 9 I. Pronunciation trang 110**  
**1 (trang 110 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following sentences and underline the stressed words. Then practise reading the sentences with a natural rhythm. (Đọc những câu sau đây và gạch chân những từ được nhấn mạnh. Sau đó tập đọc câu với nhịp điệu tự nhiên.)  
1. I'm looking for a part-time job to get some work experience.  
2. I saw a job advertisement on the school website a couple of days ago.  
3. I want to apply for the job because it'll give me the opportunity to develop soft skills.  
4. Now I need a person to help me write my CV and an application letter.  
**Đáp án:**  
1. I'm for a to get some .  
2. I a on the a of .  
3. I to for the because it'll me the to .  
4. I a person to me my and an .  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi đang tìm một công việc bán thời gian để tích lũy kinh nghiệm làm việc.  
2. Tôi thấy một quảng cáo việc làm trên trang web của trường vài ngày trước.  
3. Tôi muốn xin việc vì nó sẽ cho tôi cơ hội phát triển các kỹ năng mềm.  
4. Hiện tại tôi cần một người giúp tôi viết CV và thư xin việc.  
  
**2 (trang 110 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Đáp án D trọng âm số 3, các đáp án còn lại trọng âm số 2  
2. Đáp án A trọng âm số 2, các đáp án còn lại trọng âm số 1  
3. Đáp án B trọng âm số 2, các đáp án còn lại trọng âm số 1  
4. Đáp án C trọng âm số 2, các đáp án còn lại trọng âm số 1  
**Unit 9 II. Vocabulary trang 110, 111, 112**  
**1 (trang 110-111 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
1. In the coming years, a number of jobs will be \_\_\_\_\_\_\_\_ by robots.  
A. replaced  
B. played  
C. made  
D. created  
2. If you want to become a teacher, you need to have a \_\_\_\_\_\_\_\_ for the job.  
A. passport  
B. passion  
C. part  
D. person  
3. Young people need to \_\_\_\_\_\_\_\_ soft skills in order to be able to work well with others.  
A. buy  
B. sell  
C. develop  
D. exchange  
4. My father has a demanding job, so he often has to \_\_\_\_\_\_\_\_ with stressful situations.  
A. stand  
B. play  
C. share  
D. deal  
5. This is not a well-paid job, but you can \_\_\_\_\_\_\_\_ some real work experience to start your career.  
A. gain  
B. remain  
C. reduce  
D. understand  
6. My younger sister wants to become an architect. She is really \_\_\_\_\_\_\_\_ about drawing.  
A. interested  
B. passionate  
C. fond  
D. careful  
7. One of the benefits of being a \_\_\_\_\_\_\_\_ is that you can work with students of all ages.  
A. driver  
B. mechanic  
C. tutor  
D. barista  
8. After two-week training, he got a job as a \_\_\_\_\_\_\_\_ in a coffee shop.  
A. teacher  
B. doctor  
C. manager  
D. barista  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Trong những năm tới, một số công việc sẽ bị robot thay thế.  
2. Muốn trở thành giáo viên, bạn cần phải có niềm đam mê với nghề.  
3. Người trẻ cần phát triển kỹ năng mềm để có thể làm việc tốt với người khác.  
4. Bố tôi có một công việc đòi hỏi khắt khe nên ông thường phải đối mặt với những tình huống căng thẳng.  
5. Đây không phải là một công việc được trả lương cao nhưng bạn có thể tích lũy một số kinh nghiệm làm việc thực tế để bắt đầu sự nghiệp của mình.  
6. Em gái tôi muốn trở thành kiến ​​trúc sư. Cô ấy thực sự rất đam mê vẽ.  
7. Một trong những lợi ích của việc làm gia sư là bạn có thể làm việc với học sinh ở mọi lứa tuổi.  
8. Sau hai tuần đào tạo, anh ấy đã nhận được công việc nhân viên pha chế trong một quán cà phê.  
  
**2 (trang 111 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra (các) từ GẦN NHẤT về nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
1. Having part-time jobs helped me a lot of practical work experience.  
A. get  
B. lose  
C. attract  
D. contact  
2. A good reference is someone who knows you well, and can describe your and skills.  
A. an actor or actress in a film  
B. personal qualities  
C. skills and interests  
D. strengths and weaknesses  
3. It is important to all the benefits and drawbacks of having this job.  
A. let go  
B. take it easy  
C. ignore  
D. consider  
4. To become a fully qualified doctor, you must complete at a hospital.  
A. initial training  
B. basic tutoring  
C. professional preparation  
D. skills development  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. gain = get (đạt được)  
2. character = personal qualities (tính cách)  
3. take into account = consider (cân nhắc)  
4. specialty training = professional preparation (đào tạo chuyên khoa)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Việc làm thêm giúp tôi tích lũy được nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế.  
2. Người giới thiệu tốt là người biết rõ về bạn và có thể mô tả tính cách cũng như kỹ năng của bạn.  
3. Điều quan trọng là phải tính đến tất cả những lợi ích và hạn chế khi làm công việc này.  
4. Để trở thành một bác sĩ có trình độ đầy đủ, bạn phải hoàn thành khóa đào tạo chuyên khoa tại bệnh viện.  
  
**3 (trang 111 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ TRÁI nghĩa của từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau.)  
1. She is very hard-working and always about her work.  
A. enthusiastic  
B. excited  
C. scared  
D. indifferent  
2. Some jobs can be rewarding as they can make a difference in people's lives.  
A. annoying  
B. difficult  
C. relaxing  
D. tense  
3. Many jobs will become as machines continue to replace humans.  
A. out-of-date  
B. up-to-date  
C. old-fashioned  
D. plain  
4. He liked his grandfather's stories about the war, so he decided to become a history teacher.  
A. boring  
B. strange  
C. interesting  
D. repeated  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. passionate (say đắm) >< indifferent (vô tư)  
2. stressful (căng thẳng) >< relaxing (thư giãn)  
3. obsolete (lỗi thời) >< up-to-date (cập nhật)  
4. fascinating (lôi cuốn) >< boring (tẻ nhạt)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy rất chăm chỉ và luôn đam mê công việc của mình.  
2. Một số công việc căng thẳng có thể mang lại nhiều lợi ích vì chúng có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của con người.  
3. Nhiều công việc sẽ trở nên lỗi thời khi máy móc tiếp tục thay thế con người.  
4. Anh thích những câu chuyện hấp dẫn về chiến tranh của ông nội nên anh quyết định trở thành giáo viên lịch sử.  
  
**4 (trang 112 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Complete the sentences using the correct form of the words in the box. (Hoàn thành các câu sử dụng dạng đúng của các từ trong khung.)  
  
1. Jobs in the service industry are \_\_\_\_\_\_\_ now, but may become obsolete in the future.  
2. According to a recent report, half of the jobs we do will be \_\_\_\_\_\_\_ by 2060.  
3. Besides technical knowledge, we also need to develop \_\_\_\_\_\_\_ to be successful in the workplace.  
4. Young people usually \_\_\_\_\_\_\_ to new technology faster than elderly people.  
5. To \_\_\_\_\_\_\_ your passion in music and build a career, you need to be hard-working and patient.  
6. Offering \_\_\_\_\_\_\_ to young people helps them make better career choices.  
7. A good \_\_\_\_\_\_\_ should show your future employer all the skills and experience you have for the job.  
8. Knowing how to deal with \_\_\_\_\_\_\_ can build your confidence.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. in demand  
  
  
2. automated  
  
  
3. soft skills  
  
  
4. adapt  
  
  
  
  
5. pursue  
  
  
6. work experience  
  
  
7. CV  
  
  
8. stressful situations  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. in demand: theo yêu cầu  
2. automated: tự động  
3. soft skills: kỹ năng mềm  
4. adapt: thích nghi  
5. pursue: theo đuổi  
6. work experience: kinh nghiệm làm việc  
7. CV: sơ yếu lý lịch  
8. stressful situations: tình huống căng thẳng  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Việc làm trong ngành dịch vụ hiện đang có nhu cầu nhưng có thể trở nên lỗi thời trong tương lai.  
2. Theo một báo cáo gần đây, một nửa số công việc chúng ta làm sẽ được tự động hóa vào năm 2060.  
3. Bên cạnh kiến ​​thức kỹ thuật, chúng ta cũng cần phát triển các kỹ năng mềm để thành công tại nơi làm việc.  
4. Người trẻ thường thích nghi với công nghệ mới nhanh hơn người già.  
5. Để theo đuổi niềm đam mê âm nhạc và xây dựng sự nghiệp, bạn cần phải chăm chỉ và kiên nhẫn.  
6. Cung cấp kinh nghiệm làm việc cho người trẻ giúp họ lựa chọn nghề nghiệp tốt hơn.  
7. Một CV tốt sẽ cho nhà tuyển dụng tương lai thấy tất cả những kỹ năng và kinh nghiệm mà bạn có cho công việc.  
8. Biết cách giải quyết những tình huống căng thẳng có thể giúp bạn xây dựng sự tự tin.  
**Unit 9 III. Grammar trang 112, 113, 114**  
**1 (trang 112-113 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu sau.)  
1. Watching this programme helps me keep up \_\_\_\_\_\_\_ the latest news in the world.  
A. with  
B. on  
C. to  
D. down  
2. Don't look \_\_\_\_\_\_\_ on them. They are well-known experts in our field.  
A. up  
B. down  
C. at  
D. after  
3. He came \_\_\_\_\_\_\_ with this idea when talking to his teacher about his future plans.  
A. at  
B. across  
C. up  
D. from  
4. When problems occur, don't walk away \_\_\_\_\_\_\_ them, but deal with them.  
A. on  
B. at  
C. to  
D. from  
5. I locked myself out of my house, so I had to climb in \_\_\_\_\_\_\_ the window.  
A. through  
B. onto  
C. on  
D. to  
6. Learning to get on \_\_\_\_\_\_\_ people from different generations is important in the workplace.  
A. at  
B. with  
C. to  
D. from  
7. You should never put \_\_\_\_\_\_\_ with a bad manager who never rewards your good performance.  
A. away  
B. aside  
C. up  
D. down  
8. I have sent my CV and application letter, and now I am looking \_\_\_\_\_\_\_ to hearing from them.  
A. across  
B. down  
C. at  
D. forward  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. keep up with: cập nhật  
2. look down on: coi thường  
3. came up with: nảy ra ý tưởng  
4. deal with: giải quyết  
5. through: thông qua  
6. get on with: hòa nhập  
7. put up with: chịu đựng  
8. look forward to: mong chờ  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Xem chương trình này giúp tôi cập nhật được những tin tức mới nhất trên thế giới.  
2. Đừng coi thường họ. Họ là những chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực của chúng tôi.  
3. Anh ấy nảy ra ý tưởng này khi nói chuyện với giáo viên về kế hoạch tương lai của mình.  
4. Khi có vấn đề xảy ra, đừng trốn tránh mà hãy giải quyết chúng.  
5. Tôi nhốt mình ở ngoài nhà nên phải trèo qua cửa sổ.  
6. Học cách hòa nhập với mọi người thuộc các thế hệ khác nhau là điều quan trọng ở nơi làm việc.  
7. Bạn không bao giờ nên chịu đựng một người quản lý tồi, người không bao giờ khen thưởng thành tích tốt của bạn.  
8. Tôi đã gửi CV và thư xin việc và bây giờ tôi rất mong nhận được phản hồi từ họ.  
  
**2 (trang 113 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
1. B (in => down)  
2. C (with => to)  
3. D (on => for)  
4. A (down => through)  
5. D (on => up)  
6. A (up => down)  
7. B (on => up)  
8. B (with => on)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ban quản lý đã quyết định sa thải nhân viên vì nhà máy đang được tự động hóa.  
2. Em gái tôi đã không đáp ứng được kỳ vọng của bố mẹ tôi là trở thành giáo viên tiểu học.  
3. Mặc dù bố mẹ tôi mong đợi em gái tôi tham dự kỳ thi toán nhưng cô ấy lại tham gia một cuộc thi âm nhạc.  
4. Tôi chưa thể liên lạc được với cố vấn nghề nghiệp để xin lời khuyên.  
5. Nhiều người già có thể khó theo kịp công nghệ mới nhất.  
6. Chị tôi cho rằng đồng nghiệp coi thường chị vì chị không có bằng cấp.  
7. Được nói chuyện với các chuyên gia trong lĩnh vực này đã giúp tôi nảy ra nhiều ý tưởng thú vị.  
8. Nếu các nhà máy địa phương tiếp tục cắt giảm nhân sự, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng cao.  
  
**3 (trang 113-114 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Rewrite the sentences without changing their meanings. Use one of the phrasal verbs in brackets. (Viết lại câu mà không làm thay đổi nghĩa của chúng. Sử dụng một trong các cụm động từ trong ngoặc.)  
1. She has a friendly relationship with everyone in her workplace. (get on with/ put up with)  
She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. My brother didn't do what my parents expected him to do. (live up to/ look down to)  
My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. I am expecting to receive their reply. (look forward to/ get on with)  
I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. I can't accept his rude behaviour any longer. (get through to/ put up with)  
I can't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. Do you think they will reduce staff? (keep up with/ cut down on)  
Do you think \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.?  
6. I don't like his behaviour because he always thinks that he is better than other people. (look down on/ look up to)  
I don't like his behaviour \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
7. I'm afraid l can't find an answer right now. (get on with/ come up with)  
I'm afraid \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
8. It is very difficult to contact him because his mobile phone is always busy. (get through to/ put up with)  
It is very difficult \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. She gets on with everyone in her workplace.  
2. My brother didn’t live up to my parents’ expectations.  
3. I am looking forward to receiving their reply.  
4. I can’t put up with his rude behaviour any longer.  
5. Do you think they will cut down on staff?  
6. I don’t like his behaviour because he always looks down on other people.  
7. I’m afraid I can’t come up with an answer right now.  
8. It is very difficult to get through to him because his mobile phone is always busy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy hòa đồng với mọi người ở nơi làm việc.  
2. Anh trai tôi không đáp ứng được kỳ vọng của bố mẹ tôi.  
3. Tôi rất mong nhận được phản hồi của họ.  
4. Tôi không thể chịu đựng được hành vi thô lỗ của anh ấy nữa.  
5. Bạn có nghĩ họ sẽ cắt giảm nhân sự không?  
6. Tôi không thích cách cư xử của anh ấy vì anh ấy luôn coi thường người khác.  
7. Tôi e rằng tôi không thể nghĩ ra câu trả lời ngay bây giờ.  
8. Rất khó liên lạc được với anh ấy vì điện thoại di động của anh ấy luôn bận.  
**Unit 9 IV. Reading trang 114, 115, 116**  
**1 (trang 114 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ đúng phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số.)  
**In a changing job market**  
The world of work is changing rapidly. A lot of common jobs such as travel agents and cashiers are expected to (1) by the year 2050. At the same time, new jobs will be (2) in such a rapidly changing job market, it seems (3) to teach or learn technical or vocational skills for jobs that don't exist yet. So, what can we de to prepare for the job (4) of the future? Researchers have suggested that both future employers and employees will always need (5) skills such as collaboration, organisation, and communication skills. Some of the jobs or businesses that will exist in 30 years' time haven't been invented yet. But we will probably still work in organisations that (6) of people from different generations. We will need to be open to different points of view and ways of thinking. Therefore, it is important for us to (7) bias and be willing to take in new information and ideas. Having key soft skills and being (8) about new things will help us prepare for the future world of work.  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Trong một thị trường việc làm đang thay đổi**  
Thế giới việc làm đang thay đổi nhanh chóng. Rất nhiều công việc phổ biến như đại lý du lịch và nhân viên thu ngân dự kiến ​​sẽ biến mất vào năm 2050. Đồng thời, các công việc mới sẽ được tạo ra trong một thị trường việc làm đang thay đổi nhanh chóng như vậy, việc dạy hoặc học các kỹ năng kỹ thuật hoặc dạy nghề cho người dân dường như là điều không thể. những công việc chưa tồn tại. Vậy chúng ta có thể chuẩn bị gì cho những cơ hội việc làm trong tương lai? Các nhà nghiên cứu đã gợi ý rằng cả người sử dụng lao động và nhân viên trong tương lai sẽ luôn cần các kỹ năng mềm như kỹ năng cộng tác, tổ chức và giao tiếp. Một số công việc hoặc hoạt động kinh doanh sẽ tồn tại sau 30 năm nữa vẫn chưa được phát minh. Nhưng có lẽ chúng ta vẫn sẽ làm việc trong những tổ chức bao gồm những người thuộc các thế hệ khác nhau. Chúng ta sẽ cần cởi mở với những quan điểm và cách suy nghĩ khác nhau. Vì vậy, điều quan trọng là chúng ta phải vượt qua thành kiến ​​và sẵn sàng tiếp nhận thông tin và ý tưởng mới. Có những kỹ năng mềm quan trọng và tư duy cởi mở với những điều mới sẽ giúp chúng ta chuẩn bị cho thế giới việc làm trong tương lai.  
  
**2 (trang 115-116 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.)  
**A guide to school-leavers' planning for the future**  
When you leave secondary school, you have different options, including going to a university or a vocational school, getting a job or taking a gap year. Sometimes choices may make you confused, so you should examine all your options before making any plans for the future. Below are some things you may like to try before making your decision.  
If there are teachers you really love or look up to, you can ask them for some advice. Your teachers have been observing you for months, so they know your strengths, talents, and personality. You may share your dreams and concerns with them and ask them to give you an honest opinion about what option may be suitable for you.  
If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. If you can't find a career adviser, you can take some career-matching tests online. These tests are typically created by career experts and psychologists, so they can help you make an informed decision.  
Visiting a college or university campus is also important as it will make you think about if you can see yourself there or not. Usually, educational institutions have orientation days for secondary school students to experience university life first-hand. You could even contact the university.  
So try following the above suggestions, and you will certainly make a more informed decision about your future plans.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Hướng dẫn lập kế hoạch cho tương lai của học sinh mới ra trường**  
Khi tốt nghiệp cấp hai, bạn có nhiều lựa chọn khác nhau, bao gồm vào đại học hoặc trường dạy nghề, kiếm việc làm hoặc học một năm. Đôi khi các lựa chọn có thể khiến bạn bối rối, vì vậy bạn nên xem xét tất cả các lựa chọn của mình trước khi lập bất kỳ kế hoạch nào cho tương lai. Dưới đây là một số điều bạn có thể muốn thử trước khi đưa ra quyết định.  
Nếu có những giáo viên mà bạn thực sự yêu mến hoặc kính trọng, bạn có thể xin họ một số lời khuyên. Giáo viên của bạn đã quan sát bạn trong nhiều tháng nên họ biết điểm mạnh, tài năng và tính cách của bạn. Bạn có thể chia sẻ ước mơ và mối quan tâm của mình với họ và yêu cầu họ đưa ra ý kiến ​​trung thực về lựa chọn nào có thể phù hợp với bạn.  
Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn chưa quyết định về kế hoạch tương lai của mình và xin lời khuyên của họ. Nếu không tìm được cố vấn nghề nghiệp, bạn có thể làm một số bài kiểm tra nghề nghiệp trực tuyến. Những bài kiểm tra này thường được tạo ra bởi các chuyên gia nghề nghiệp và nhà tâm lý học, vì vậy chúng có thể giúp bạn đưa ra quyết định sáng suốt.  
Đến thăm khuôn viên trường cao đẳng hoặc đại học cũng rất quan trọng vì nó sẽ khiến bạn suy nghĩ xem liệu bạn có thể nhìn thấy chính mình ở đó hay không. Thông thường, các cơ sở giáo dục đều có những ngày định hướng để học sinh cấp 2 trải nghiệm trực tiếp cuộc sống đại học. Bạn thậm chí có thể liên hệ với trường đại học.  
Vì vậy hãy thử làm theo những gợi ý trên, chắc chắn bạn sẽ đưa ra quyết định sáng suốt hơn về kế hoạch tương lai của mình.  
1. How many choices for school-leavers are mentioned?  
A. Two.  
B. Three.  
C. Four.  
D. Five.  
2. What is paragraph 2 about?  
A. Getting advice from teachers.  
B. Speaking to a career adviser.  
C. Taking a career test.  
D. Visiting colleges or universities.  
3. What is paragraph 3 about?  
A. Asking parents and teachers for useful advice.  
B. Speaking to a career adviser or taking a career test.  
C. Paying visits to colleges or universities.  
D. Making your own decisions based on collected information.  
4. How many things are secondary school students advised to do before making their decision?  
A. Two.  
B. Three.  
C. Four.  
D. Five.  
5. The word 'observing' in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. watching  
B. teaching  
C. listening to  
D. working with  
6. The word them' in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. dreams  
B. concerns  
C. teachers  
D. advisers  
7. Which of the following is NOT mentioned as a suggestion for school-leavers?  
A. Asking teachers for advice.  
B. Talking to career advisers.  
C. Visiting a university campus.  
D. Sharing your dreams with the admission team.  
8. What is the writer's attitude towards the topic?  
A. Optimistic.  
B. Pessimistic.  
C. Angry.  
D. Neutral.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. B  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
7. D  
  
  
8. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: When you leave secondary school, you have different options, including going to a university or a vocational school, getting a job or taking a gap year. (Khi tốt nghiệp cấp hai, bạn có nhiều lựa chọn khác nhau, bao gồm vào đại học hoặc trường dạy nghề, kiếm việc làm hoặc học một năm.)  
2. Thông tin: If there are teachers you really love or look up to, you can ask them for some advice. (Nếu có những giáo viên mà bạn thực sự yêu mến hoặc kính trọng, bạn có thể xin họ một số lời khuyên.)  
3. Thông tin: If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. If you can't find a career adviser, you can take some career-matching tests online. (Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn chưa quyết định về kế hoạch tương lai của mình và xin lời khuyên của họ. Nếu không tìm được cố vấn nghề nghiệp, bạn có thể làm một số bài kiểm tra nghề nghiệp trực tuyến.)  
4. Thông tin:  
- If there are teachers you really love or look up to, you can ask them for some advice. (Nếu có những giáo viên mà bạn thực sự yêu mến hoặc kính trọng, bạn có thể xin họ một số lời khuyên.)  
- If possible, you can talk to a career adviser when you are still undecided about your future plans and ask for their advice. (Nếu có thể, bạn có thể nói chuyện với cố vấn nghề nghiệp khi bạn vẫn chưa quyết định về kế hoạch tương lai của mình và xin lời khuyên của họ.)  
- If you can't find a career adviser, you can take some career-matching tests online. (Nếu không tìm được cố vấn nghề nghiệp, bạn có thể làm một số bài kiểm tra nghề nghiệp trực tuyến.)  
5. observing: theo dõi  
6. Thông tin: Your teachers have been observing you for months, so they know your strengths, talents, and personality. You may share your dreams and concerns with them and ask them to give you an honest opinion about what option may be suitable for you. (Giáo viên của bạn đã quan sát bạn trong nhiều tháng nên họ biết điểm mạnh, tài năng và tính cách của bạn. Bạn có thể chia sẻ ước mơ và mối quan tâm của mình với họ và yêu cầu họ đưa ra ý kiến ​​trung thực về lựa chọn nào có thể phù hợp với bạn.)  
7. Dùng phương pháp loại trừ, câu D không xuất hiện trong bài.  
8. Thông tin: So try following the above suggestions, and you will certainly make a more informed decision about your future plans. (Vì vậy hãy thử làm theo những gợi ý trên, chắc chắn bạn sẽ đưa ra quyết định sáng suốt hơn về kế hoạch tương lai của mình.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Có bao nhiêu sự lựa chọn dành cho học sinh sắp ra trường?  
- Bốn.  
2. Đoạn 2 nói về điều gì?  
- Nhận được lời khuyên từ giáo viên.  
3. Đoạn 3 nói về điều gì?  
- Nói chuyện với cố vấn nghề nghiệp hoặc làm bài kiểm tra nghề nghiệp.  
4. Học sinh trung học cơ sở được khuyên nên làm bao nhiêu điều trước khi đưa ra quyết định?  
- Ba.  
5. Từ 'quan sát' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với quan sát.  
6. Từ they' ở đoạn 2 đề cập đến giáo viên.  
7. Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một gợi ý cho học sinh sắp ra trường?  
- Chia sẻ ước mơ của bạn với ban tuyển sinh.  
8. Thái độ của người viết đối với chủ đề này là gì?  
- Lạc quan.  
**Unit 9 V. Speaking trang 116, 117**  
**1 (trang 116-117 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to complete each of the following exchanges. Then practise reading them. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi trao đổi sau đây. Sau đó thực hành đọc chúng.)  
**A.**  
Career adviser: You all know that the job market is very competitive, so besides technical knowledge, you need to develop soft skills.  
Tom: Oh, I'm not sure what 'soft skills' include. (1) this term for me?  
Career adviser: Well, (2) these are personal qualities such as teamwork, communication skills, and emotional intelligence that will enable you to work well with other people.  
Tom: I see. Thank you very much.  
Career adviser: You're welcome.  
1.  
A. Could you explain  
B. Do you know  
C. What do you explain  
D. Do you want to explain  
2.  
A. I'm not sure know  
B. I don't really understand  
C. to put it another way  
D. in order to understand  
**B.**  
Lan: Nam, have you written your CV for the job you saw on the school notice board?  
Nam: Well, I haven't finished it yet. I'm still confused about the Work experience section. (3) what it should include?  
Lan: Well, it should include any work-related experience, (4) any jobs you have done that are relevant to the position you want to apply for.  
Nam: Oh, I understand now. Thank you.  
3.  
A. Do you explain  
B. Would you like  
C. Who can clarify  
D. Can you clarify  
4.  
A. by the way  
B. in other words  
C. to some extent  
D. in short  
**C.**  
Career adviser: In the future, many of the current jobs will become obsolete, and new jobs will be created.  
Khoa: Oh, really? I don't really understand. (5)  
Career adviser: Well, (6) technology will continue to develop and many jobs will be automated. So accountants or cashiets might be replaced by robots.  
Khoa: Oh, I see. I understand now.  
5.  
A. Could you be more specific?  
B. How can this be avoided?  
C. This is impossible.  
D. I can't believe it.  
6.  
A. to put it another way  
B. in other words  
C. what mean is  
D. let me see  
**D.**  
Mr Le: It's really important for you to gain some work experience.  
Nam: Mr Le, I don't know why l need work experience in order to apply for a job. (7) that for me?  
Mr Le: (8) You know, when a position is advertised, a lot of people apply for it. If you have relevant work experience, it'll be an advantage.  
Nam: Oh, I see. Thank you.  
7.  
A. I'm not sure I understand  
B. Let me explain  
C. Could you be more specific  
D. Could you explain  
8.  
A. I'm not very clear about it.  
B. Let me clarify that.  
C. What do you mean?  
D. Why don't you understand it?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. B  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
7. D  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A.  
Cố vấn nghề nghiệp: Các bạn đều biết thị trường việc làm rất cạnh tranh nên bên cạnh kiến ​​thức chuyên môn, bạn cần phát triển các kỹ năng mềm.  
Tom: Ồ, tôi không chắc “kỹ năng mềm” bao gồm những gì. Bạn có thể giải thích thuật ngữ này cho tôi?  
Cố vấn nghề nghiệp: Nói cách khác, đây là những phẩm chất cá nhân như làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và trí tuệ cảm xúc sẽ giúp bạn làm việc tốt với người khác.  
Tom: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn rất nhiều.  
Cố vấn nghề nghiệp: Không có gì.  
B.  
Lan: Nam, bạn đã viết CV cho công việc bạn thấy trên bảng thông báo của trường chưa?  
Nam: À, tôi vẫn chưa làm xong. Mình vẫn còn bối rối về phần Kinh nghiệm làm việc. Bạn có thể làm rõ những gì nó nên bao gồm?  
Lan: À, nó phải bao gồm mọi kinh nghiệm liên quan đến công việc, nói cách khác là bất kỳ công việc nào bạn đã làm có liên quan đến vị trí bạn muốn ứng tuyển.  
Nam: Ồ, giờ tôi hiểu rồi. Cảm ơn.  
C.  
Cố vấn nghề nghiệp: Trong tương lai, nhiều công việc hiện tại sẽ trở nên lỗi thời và những công việc mới sẽ được tạo ra.  
Khoa: Ồ, thật à? Tôi thực sự không hiểu. Bạn có thể đặc sắc hơn không?  
Cố vấn nghề nghiệp: Vâng, điều đó có nghĩa là công nghệ sẽ tiếp tục phát triển và nhiều công việc sẽ được tự động hóa. Vì vậy, kế toán hoặc nhân viên thu ngân có thể bị thay thế bởi robot.  
Khoa: Ồ, tôi hiểu rồi. Giờ thì tôi đã hiểu.  
D.  
Ông Lê: Việc tích lũy kinh nghiệm làm việc thực sự quan trọng đối với bạn.  
Nam: Ông Lê, tôi không biết tại sao tôi cần kinh nghiệm làm việc để xin việc. Bạn có thể giải thích điều đó cho tôi được không?  
Ông Lê: Hãy để tôi làm rõ điều đó. Bạn biết đấy, khi một vị trí được quảng cáo, sẽ có rất nhiều người ứng tuyển vào vị trí đó. Nếu bạn có kinh nghiệm làm việc liên quan sẽ là một lợi thế.  
Nam: Ồ, tôi hiểu rồi. Cảm ơn.  
  
**2 (trang 117 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Answer the following questions about your career plans. (Trả lời các câu hỏi sau đây về kế hoạch nghề nghiệp của bạn.)  
1. What are your career plans after leaving school?  
2. Why do you think this career path will be suitable for you?  
3. Who did you ask for advice before making your decision?  
4. What have you done to prepare yourself for your career path?  
5. What kind of support will you need from your parents?  
**Gợi ý:**  
1. After leaving school, I want to go to university and train to become a teacher of English. I want to teach English to school children.  
2. I believe that the job of a teacher of English is suitable for me because English is my favourite subject at school. In addition, I’m also very good at it. I want to help other children, especially the ones in disadvantaged areas, to learn English better because I know English will give them more education and work opportunities.  
3. I talked with my parents about my plans. also asked my English teacher for some advice. They all agreed that teaching English would be a good choice for me.  
4. I have read some books about the knowledge and skills that a teacher needs. Also spend a lot of time practising my spoken English and reading English books. In addition, am currently working as tutor to my cousins, helping them learn English.  
5. I think I will need financial support from my parents during my study time at university. I need to pay for accommodation, meals, and learning materials.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Kế hoạch nghề nghiệp của bạn sau khi ra trường là gì?  
- Sau khi ra trường, tôi muốn vào đại học và đào tạo để trở thành giáo viên dạy tiếng Anh. Tôi muốn dạy tiếng Anh cho trẻ em đi học.  
2. Tại sao bạn nghĩ con đường sự nghiệp này sẽ phù hợp với mình?  
- Tôi tin rằng công việc giáo viên tiếng Anh phù hợp với tôi vì tiếng Anh là môn học yêu thích của tôi ở trường. Ngoài ra, tôi cũng rất giỏi việc đó. Tôi muốn giúp đỡ những trẻ em khác, đặc biệt là các em ở vùng khó khăn, học tiếng Anh tốt hơn vì tôi biết tiếng Anh sẽ mang đến cho các em nhiều cơ hội học tập và việc làm hơn.  
3. Bạn đã xin lời khuyên từ ai trước khi đưa ra quyết định?  
- Tôi đã nói chuyện với bố mẹ về kế hoạch của mình. cũng đã hỏi giáo viên tiếng Anh của tôi một số lời khuyên. Họ đều đồng ý rằng dạy tiếng Anh sẽ là một lựa chọn tốt cho tôi.  
4. Bạn đã làm gì để chuẩn bị cho con đường sự nghiệp của mình?  
- Tôi đã đọc một số cuốn sách về kiến ​​thức và kỹ năng mà một giáo viên cần có. Ngoài ra, tôi cũng dành nhiều thời gian để luyện nói tiếng Anh và đọc sách tiếng Anh. Ngoài ra, hiện tôi đang làm gia sư cho anh em họ của mình, giúp họ học tiếng Anh.  
5. Bạn sẽ cần sự hỗ trợ nào từ cha mẹ?  
- Tôi nghĩ tôi sẽ cần sự hỗ trợ tài chính từ bố mẹ trong thời gian học đại học. Tôi cần phải trả tiền chỗ ở, bữa ăn và tài liệu học tập.  
**Unit 9 VI. Writing trang 117, 118**  
**1 (trang 117-118 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Rewrite the sentences without changing their meaning. Use the words in brackets. (Viết lại câu mà không làm thay đổi nghĩa của chúng. Sử dụng các từ trong ngoặc.)  
1. My brother has a passion for designing buildings. (passionate)  
My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. There is always a high demand for doctors. (in high demand)  
Doctors \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. You need to consider the job requirements before applying for it. (take ... into account)  
You need \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. We need to change to make ourselves relevant to the new working environment. (adapt)  
We need \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. A number of jobs have been replaced by machines. (automated)  
A number \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
6. We won't get any work experience if we don't find any part-time jobs while still at school. (gain)  
Unless we find some \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
7. Do you have to manage difficult situations at work? (deal / stressful)  
Do you have to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
8. I always try to have a friendly relationship with my colleagues. (get on with)  
I always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. My brother is passionate about designing buildings.  
2. Doctors are always in high demand.  
3. You need to take the job requirements into account before applying for it.  
4. We need to change to adapt to the new working environment.  
5. A number of jobs have been automated.  
6. Unless we find some part-time jobs while still at school, we won’t gain any work experience.  
7. Do you have to deal with stressful situations at work?  
8. I always try to get on with my colleagues.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Anh trai tôi đam mê thiết kế các tòa nhà.  
2. Bác sĩ luôn có nhu cầu cao.  
3. Bạn cần cân nhắc các yêu cầu công việc trước khi nộp đơn xin việc.  
4. Chúng ta cần thay đổi để thích nghi với môi trường làm việc mới.  
5. Một số công việc đã được tự động hóa.  
6. Trừ khi chúng ta tìm được một số công việc bán thời gian khi còn đi học, nếu không chúng ta sẽ không có được kinh nghiệm làm việc.  
7. Bạn có phải đối mặt với những tình huống căng thẳng trong công việc không?  
8. Tôi luôn cố gắng hòa hợp với đồng nghiệp.  
  
**2 (trang 118 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Use the words and phrases below, and add some words where necessary to make meaningful sentences. Change the verb forms if necessary. (Sử dụng các từ và cụm từ dưới đây và thêm một số từ cần thiết để tạo thành câu có ý nghĩa. Thay đổi dạng động từ nếu cần thiết.)  
1. A responsible / enthusiastic / senior secondary school student / looking / part-time job.  
2. My brother / passionate / working as / tour guide / travelling / different places.  
3. Every Saturday / my sister / work as / childminder / supervise children / their parents / away.  
4. She / help the children / do their homework / learn new concepts.  
5. We need / volunteers / tutor children / maths / English / local orphanage.  
**Đáp án:**  
1. A responsible and enthusiastic senior secondary school student is looking for a part-time job.  
2. My brother is passionate about working as a tour guide and travelling to different places.  
3. Every Saturday, my sister works as a childminder to supervise children while their parents are away.  
4. She helps these children do their homework and learn new concepts.  
5. We need volunteers to tutor children in maths and English at the local orphanage.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một học sinh trung học cơ sở có trách nhiệm và nhiệt tình đang tìm việc làm bán thời gian.  
2. Anh trai tôi đam mê làm hướng dẫn viên du lịch và đi du lịch nhiều nơi.  
3. Thứ bảy hàng tuần, chị gái tôi làm công việc trông trẻ để trông trẻ khi bố mẹ đi vắng.  
4. Cô ấy giúp những đứa trẻ này làm bài tập về nhà và học các khái niệm mới.  
5. Chúng tôi cần tình nguyện viên dạy kèm môn toán và tiếng Anh cho trẻ em tại trại trẻ mồ côi địa phương.  
  
**3 (trang 118 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following job advert. Write your CV (150-180 words) to apply for the job. (Đọc quảng cáo việc làm sau đây. Viết CV (150-180 từ) để ứng tuyển công việc.)  
  
**Gợi ý:**  
**Personal details**  
Full name: Hoang Thu Hang Phone: 122346765  
Email: thuhang@webmail.com  
**Personal statement**  
Enthusiastic and responsible senior secondary school student. Passionate about reading and working in a quiet environment. Looking for a job in order to gain experience in the office work.  
**Education**  
Nguyen Trai Senior Secondary School, Ha Noi 20XX-present Ly Thuong Kiet Junior Secondary School, Ha Noi 20XX-20XX  
Extracurricular activities: Active member of the school reading club, organising member of the school’s monthly book exchange days  
**Work experience**  
Volunteer at the school library 20xx – present  
– Help librarians rearrange new books and documents when they arrive  
– Help school children look for the books and materials they want to borrow  
**Skills**  
Strong teamwork skills  
Excellent communication skills  
**Hobbies and interests**  
Reading books  
**References**  
Available upon request  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Thông tin cá nhân**  
Họ và tên: Hoàng Thu Hằng ĐT: 122346765  
Email: thuhang@webmail.com  
**Tuyên bố cá nhân**  
Học sinh trung học cơ sở nhiệt tình và có trách nhiệm. Đam mê đọc sách và làm việc trong môi trường yên tĩnh. Đang tìm việc làm để tích lũy kinh nghiệm làm việc văn phòng.  
**Giáo dục**  
Trường THCS Nguyễn Trãi, Hà Nội 20XX-nay Trường THCS Lý Thường Kiệt, Hà Nội 20XX-20XX  
Hoạt động ngoại khóa: Thành viên tích cực câu lạc bộ đọc sách của trường, thành viên tổ chức các ngày trao đổi sách hàng tháng của trường  
**Kinh nghiệm làm việc**  
Tình nguyện viên thư viện trường 20xx – hiện tại  
– Giúp thủ thư sắp xếp lại sách, tài liệu mới khi đến  
– Giúp các em đi học tìm kiếm sách, tài liệu muốn mượn  
**Kỹ năng**  
Kỹ năng làm việc nhóm mạnh mẽ  
Kỹ năng giao tiếp tuyệt vời  
**Thói quen và sở thích**  
Đọc sách  
**Người giới thiệu**  
Cung cấp theo yêu cầu  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
Unit 7: The world of mass media  
Unit 8: Wildlife conservation  
Test yourself 3  
Unit 10: Lifelong learning  
Test yourself 4